

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức thu học phí các loại hình đào tạo
Tại Trường Đại học Hồng Đức năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 24/6/2020 của Hội đồng Trường Đại học Hồng Đức ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐT ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Hồng Đức về việc phê duyệt mức thu học phí các loại hình đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026

Xét đề nghị của Trường Phòng Kế hoạch – Tài chính Trường Đại học Hồng Đức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu học phí các loại hình đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức năm học 2022-2023 (có phụ lục kèm theo). Chính sách miễn, giảm học phí được tính theo mức học phí của ngành và hệ tương đương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, được thực hiện trong năm học 2022-2023. Những quy định trước đây trái với quyết định này đều được bãi bỏ.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị, tổ chức đoàn thể và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Ban Giám hiệu (Đề báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.KHTC

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
Bùi Văn Dũng



PHỤ LỤC
Mức thu học phí các loại hình đào tạo tại trường Đại Hùng Đức
năm học 2022-2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-ĐHHD ngày 25 tháng 8 năm 2022)

I. Học phí đối với bậc đại học, bậc cao đẳng chính quy và vừa học vừa làm.

Đơn vị tính: đồng/ tín chỉ/ sinh viên

TT	Khối ngành đào tạo	STC	Mức thu theo năm	Mức thu/tháng	Mức thu/tín chỉ
A	BẬC ĐẠI HỌC CHÍNH QUY				
I	ĐẠI HỌC (Năm nhất) (Nhập học năm học 2022-2023 trở đi)				
1	Khối ngành đào tạo chất lượng cao : SP Toán; Sp Vật lý; SP Ngữ Văn; SP Lịch sử	153	10.625.000	1.062.500	280.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP không phải CLC Khoa KHTN; Khoa KHXH	142	10.625.000	1.062.500	300.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	140	10.625.000	1.062.500	300.000
4	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	136	10.625.000	1.062.500	310.000
5	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	140	10.625.000	1.062.500	300.000
6	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	166	12.325.000	1.232.500	330.000
7	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học	140	10.200.000	1.020.000	290.000
II	ĐẠI HỌC (Năm hai) (Nhập học năm học 2021-2022)				
1	Khối ngành đào tạo chất lượng cao : SP Toán; Sp Vật lý; SP Ngữ Văn; SP Lịch sử	149	10.625.000	1.062.500	290.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP không phải CLC Khoa KHTN; Khoa KHXH	138	10.625.000	1.062.500	310.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	138	10.625.000	1.062.500	310.000
4	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	134	10.625.000	1.062.500	320.000
5	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	136	10.625.000	1.062.500	310.000
6	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	162	12.325.000	1.232.500	340.000
7	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học	136	10.200.000	1.020.000	300.000

TT	Khối ngành đào tạo	STC	Mức thu theo năm	Mức thu/tháng	Mức thu/tín chỉ
III	ĐẠI HỌC (Năm ba) (Nhập học năm học 2020-2021)				
1	Khối ngành đào tạo chất lượng cao : SP Toán; Sp Vật lý; SP Ngữ Văn; SP Lịch sử	149	10.625.000	1.062.500	290.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP không phải CLC Khoa KHTN; Khoa KHXH	133	10.625.000	1.062.500	320.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	133	10.625.000	1.062.500	320.000
4	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	129	10.625.000	1.062.500	330.000
5	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	133	10.625.000	1.062.500	320.000
6	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	162	12.325.000	1.232.500	340.000
7	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học	136	10.200.000	1.020.000	300.000
IV	ĐẠI HỌC (Năm tư) (Nhập học năm học 2019-2020)				
1	Khối ngành đào tạo chất lượng cao : SP Toán; Sp Vật lý; SP Ngữ Văn; SP Lịch sử	149	10.625.000	1.062.500	290.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP không phải CLC Khoa KHTN; Khoa KHXH	133	10.625.000	1.062.500	320.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	133	10.625.000	1.062.500	320.000
4	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	129	10.625.000	1.062.500	330.000
5	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	133	10.625.000	1.062.500	320.000
6	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	162	12.325.000	1.232.500	340.000
7	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học	136	10.200.000	1.020.000	300.000
B	BẠC CAO ĐẲNG				
1	Cao đẳng mầm non (Năm hai) (Nhập học năm học 2021 -2022)	103	10.608.000	1.060.800	310.000
2	Cao đẳng mầm non (Năm ba) (Nhập học năm học 2020 -2021)	103	10.608.000	1.060.800	310.000

TT	Khối ngành đào tạo	STC	Mức thu theo năm	Mức thu/tháng	Mức thu/tín chỉ
C	BẠC ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC				
I	ĐẠI HỌC VLVH (Năm nhất) (Nhập học năm học 2022-2023 trở đi)				
1	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP Khoa KHTN; Khoa KHXH		13.812.500	1.381.250	390.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN		13.812.500	1.381.250	400.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC		13.812.500	1.381.250	410.000
4	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.		13.812.500	1.381.250	400.000
5	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.		16.022.500	1.602.250	430.000
6	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học		13.260.000	1.326.000	380.000
II	ĐẠI HỌC VLVH (Năm hai) (Nhập học năm học 2021-2022)				
1	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP Khoa KHTN; Khoa KHXH		13.812.500	1.381.250	400.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN		13.812.500	1.381.250	400.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC		13.812.500	1.381.250	410.000
4	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.		13.812.500	1.381.250	410.000
5	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.		16.022.500	1.602.250	450.000
6	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học		13.260.000	1.326.000	390.000
III	ĐẠI HỌC VLVH (Năm ba) (Nhập học năm học 2020-2021)				
1	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP Khoa KHTN; Khoa KHXH		13.812.500	1.381.250	420.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN		13.812.500	1.381.250	420.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC		13.812.500	1.381.250	430.000
4	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.		13.812.500	1.381.250	420.000
5	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.		16.022.500	1.602.250	450.000
6	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học		13.260.000	1.326.000	390.000

TT	Khối ngành đào tạo	STC	Mức thu theo năm	Mức thu/tháng	Mức thu/tín chỉ
IV	DẠI HỌC VL VII (Năm tư) (Nhập học năm học 2019-2020)				
1	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP Khoa KHTN; Khoa KHXH		13.812.500	1.381.250	420.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: ODTI; GDMN		13.812.500	1.381.250	420.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC		13.812.500	1.381.250	430.000
4	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.		13.812.500	1.381.250	420.000
5	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.		16.022.500	1.602.250	450.000
6	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học		13.260.000	1.326.000	390.000
D	BẠC CAO ĐẲNG VỪA LÀM VỪA HỌC				
1	Liên Thông từ Trung cấp lên cao đẳng (Đào tạo nâng chuẩn theo ND 71/2020/ND-CP ngày 30/6/2020)		13.790.400	1.379.040	403.000

Ghi chú: Số tín chỉ trên chưa bao gồm 4TC môn giáo dục thể chất và 8TC môn Giáo dục Quốc Phòng

II. Học phí đối với bậc thạc sĩ và bậc tiến sĩ.

Đơn vị tính: đồng/tháng/ học viên

TT	Khối ngành đào tạo	Mức thu theo năm	Mức thu/tháng
I	BẠC THẠC SĨ		
1	Khối ngành đào tạo giáo viên: Lý luận và Phương Pháp dạy học Văn – Tiếng Việt, Quản lý Giáo dục.	15.937.500	1.593.750
2	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Quản trị Kinh doanh, Kế toán, Quản lý Kinh tế, Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	15.937.500	1.595.750
3	Khối ngành Khoa học Sự sống, Khoa học Tự nhiên: Động Vật học, Hoá Hữu cơ, Vật lý Chất rắn, Vật lý lý thuyết và Vật lý toán, , Thực vật học	18.487.500	1.848.750
4	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Toán Giải tích, Phương Pháp Toán sơ cấp, Đại số và lý thuyết số, Khoa học Máy tính, Kỹ thuật Xây dựng, Khoa học Cây trồng.	18.487.500	1.848.750
5	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, thể dục TT: Lịch sử VN, Văn học Việt Nam, Địa lý học, Ngôn ngữ	15.300.000	1.530.000
II	BẠC TIẾN SĨ		
1	Khối ngành đào tạo giáo viên: Lý luận và Phương Pháp dạy học Văn – Tiếng Việt	26.562.500	2.656.250
2	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Quản trị Kinh doanh	26.562.500	2.656.250
3	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Khoa học Cây trồng.	30.812.500	3.080.250
4	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, thể dục TT: Lịch sử VN, Văn học VN	25.500.000	2.550.000

III. Học phí đối với giáo dục mầm non.

Đơn vị tính: đồng/ tháng/ học sinh

TT	Đối tượng	Mức thu
1	VÙNG THÀNH THỊ	
1	Giáo dục Mầm non	300.000

Handwritten mark